

Số: 04/2019/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản  
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 339/STC-QLG&CS ngày 18/2/2019,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2019, thay thế Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí di dời mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (I, II);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- CT & các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT/NC-ĐTXD (MN)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Hùng**

## **QUY ĐỊNH**

### **GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02  
năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

#### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này áp dụng việc bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo; hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi đất có tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi là thủy sản và có đủ điều kiện để được bồi thường thì được bồi thường theo Quy định này.

#### **Chương II**

#### **BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

##### **Điều 3. Bồi thường đối với cây trồng hàng năm**

###### **1. Nguyên tắc bồi thường:**

a) Cây hàng năm có trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chưa đến thời hạn thu hoạch thì được bồi thường.

b) Cây hàng năm mới gieo, trồng thì chỉ được bồi thường chi phí đầu tư tính đến thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp đang nửa thời vụ thì được hỗ trợ thêm lợi nhuận của 01 vụ thu hoạch đó theo mức lợi nhuận bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

c) Đối với cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau màu cần tạo điều kiện để nhân dân thu hoạch xong mới tiến hành xây dựng công trình. Trường hợp không thể chờ thu hoạch do yêu cầu tiến độ xây dựng công trình, thì được tính bồi thường theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này.

## 2. Phương pháp tính:

Mức bồi thường đối với cây hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một (01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba (03) năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương theo thời giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

Căn cứ tình hình thực tế của khu vực dự án, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định năng suất, giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở đề nghị mức bồi thường chung cho toàn khu vực dự án theo công thức sau đây:

$$\text{Mức bồi thường (01m}^2\text{)} = \text{Năng suất cao nhất 01 vụ (kg/m}^2\text{)} \times \text{Giá bán trung bình (đồng/kg)}$$

Năng suất cây trồng phải do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) cấp huyện nơi có cây trồng xác nhận.

## **Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng lâu năm**

### 1. Nguyên tắc bồi thường:

Cây lâu năm bao gồm cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác theo quy định tại Khoản 7 Điều 21 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây, giá trị này không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

### 2. Phương pháp tính:

Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính bồi thường được xác định như sau:

a) Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời gian xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương.

b) Cây lâu năm là loại cây thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng (quy định tại Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng) cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có).

c) Cây lâu năm là loại cây thu hoạch nhiều lần (ví dụ như cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá bán vườn cây. Giá bán vườn cây được tính bồi

thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng (quy định tại Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng) ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có).

d) Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có).

đ) Đối với cây lâu năm nằm trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình thủy lợi là các loại cây đặc sản tập trung, cây có giá trị kinh tế cao, khi giải tỏa để thi công công trình nạo vét, mở rộng ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của các hộ dân có cây trồng bị giải tỏa thì tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tính hỗ trợ cho từng trường hợp cụ thể đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Đối với cây trồng được bồi thường theo quy định tại Điểm b, c Khoản 2 Điều này nhưng chủ yếu là cây tạp, cây lấy gỗ mà khi giải phóng mặt bằng không ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân, thì vận động người dân chặt hạ, không bồi thường, nhưng phải được các hộ dân thống nhất theo biên bản họp dân của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.

### 3. Phân loại cây để tính giá bồi thường:

a) Loại cây ăn trái (thân cứng) được phân thành 04 loại như sau:

- Loại A: cây xanh tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ cho nhiều trái, có thời gian trồng trên 05 năm.

- Loại B: cây xanh tốt, đã cho trái nhưng tán nhỏ, có thời gian trồng từ 03 năm đến 05 năm.

- Loại C: cây sắp cho trái hoặc mới cho trái, có thời gian trồng từ trên 01 năm đến dưới 03 năm.

- Loại D: cây mới trồng đến 01 năm tuổi.

Trường hợp trong vườn cây trồng có nhiều chủng loại cây, nhiều tầng và có mật độ cây trồng không đúng theo Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng thì những loại cây chưa cho trái được xác định là cây loại D; đối với cây già lão, năng suất thấp thì xác định là cây loại C, nhưng mức giá bồi thường không được thấp hơn mức giá bồi thường của cây lấy gỗ (loại cây lấy gỗ khác) có cùng kích thước.

b) Loại cây ăn trái (thân mềm) được phân loại cụ thể cho từng loại cây tại Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng.

c) Mật độ cây trồng theo quy định là mật độ tối đa để tính bồi thường.

4. Quy định bổ sung một số trường hợp cá biệt có thể xảy ra trong công tác bồi thường đối với cây trồng:

a) Đối với các loại cây cảnh theo nguyên tắc chung là không bồi thường, chỉ hỗ trợ di dời và thiệt hại thực tế do phải di dời, trồng lại bằng cách lập dự toán theo định mức, đơn giá hiện hành, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp không thể di dời (bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất) thì xem xét bồi thường. Mức bồi thường, hỗ trợ cây cảnh do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, đề xuất từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Trong cùng một dự án, nếu giá trị thực tế của từng loại giống cây trong cùng một vườn cây có giá trị thực tế khác nhau, thì mức giá bồi thường phải khác nhau.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di dời đến điểm khác, thì được bồi thường chi phí di dời và thiệt hại thực tế do phải di dời, trồng lại bằng cách lập dự toán theo định mức, đơn giá hiện hành, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Đối với các loại cây có giá trị kinh tế cao, mà không có hoặc có trong Phụ lục Đơn giá bồi thường cây trồng, nhưng chưa phản ánh giá trị thực của cây trồng (do không phân loại giống cây trồng cụ thể), thì tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định giá bồi thường cụ thể cho từng loại cây trồng (giống cây), trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định, bảo đảm việc xác định giá bồi thường phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều này.

## **Điều 5. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản**

### **1. Nguyên tắc bồi thường:**

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường.

### **2. Phương pháp tính:**

Mức bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch sớm thì được xác định theo thực tế; trường hợp có thể di dời được thì được hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra; mức hỗ trợ được xác định từ 5.000 đến 10.000đồng/m<sup>2</sup> mặt nước ao nuôi.

## **Chương III**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 6. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng các ngành tỉnh**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này.

2. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi diễn biến giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động.

**Điều 7. Xử lý các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt**

Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo quy định của Quy định này.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Hùng**

# PHỤ LỤC ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
<b>A</b>	<b><u>CÂY ĂN TRÁI</u></b>				
<b>I</b>	<b>Loại thân cứng</b>				
1	<b>Xoài</b>			63	
		A	cây		1,800,000
		B	“		1,100,000
		C	“		460,000
		D	“		55,000
2	<b>Mãng cụt, Thanh trà</b>			20	
		A	cây		1,150,000
		B	“		690,000
		C	“		345,000
		D	“		55,000
3	<b>Sầu riêng</b>			16	
		A	cây		1,150,000
		B	“		690,000
		C	“		345,000
		D	“		55,000
4	<b>Sa bô, Bơ</b>			63	
		A	cây		650,000
		B	“		540,000
		C	“		270,000
		D	“		45,000
5	<b>Quýt</b>			160	
		A	cây		740,000
		B	“		600,000
		C	“		300,000
		D	“		45,000
6	<b>Dừa</b>			28	
		A	cây		800,000
		B	“		610,000

STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
		C	“		400,000
		D	“		60,000
7	<b>Cam</b>			250	
		A	cây		560,000
		B	“		330,000
		C	“		160,000
		D	“		35,000
8	<b>Bưởi</b>			63	
		A	cây		560,000
		B	“		330,000
		C	“		160,000
		D	“		35,000
9	<b>Chôm chôm</b>			63	
		A	cây		560,000
		B	“		330,000
		C	“		160,000
		D	“		35,000
10	<b>Nhãn, Vải</b>			63	
		A	cây		940,000
		B	“		640,000
		C	“		480,000
		D	“		45,000
11	<b>Bòn bon</b>			63	
		A	cây		560,000
		B	“		330,000
		C	“		160,000
		D	“		35,000
12	<b>Mít</b>			63	
		A	cây		480,000
		B	“		280,000
		C	“		160,000
		D	“		35,000
13	<b>Dâu</b>			63	
		A	cây		480,000
		B	“		280,000



STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
		C	“		160,000
		D	“		35,000
14	<b>Me</b>			49	
		A	cây		480,000
		B	“		280,000
		C	“		160,000
		D	“		25,000
15	<b>Vú sữa</b>			63	
		A	cây		480,000
		B	“		280,000
		C	“		160,000
		D	“		25,000
16	<b>Mãng cầu</b>			250	
		A	cây		340,000
		B	“		230,000
		C	“		115,000
		D	“		25,000
17	<b>Cóc</b>			40	
		A	cây		340,000
		B	“		230,000
		C	“		115,000
		D	“		35,000
18	<b>Chanh, Hạnh</b>			160	
		A	cây		340,000
		B	“		230,000
		C	“		125,000
		D	“		35,000
19	<b>Táo</b>			111	
		A	cây		340,000
		B	“		230,000
		C	“		125,000
		D	“		35,000
20	<b>Sơ ri</b>			111	
		A	cây		340,000
		B	“		230,000

STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
		C	“		125,000
		D	“		35,000
21	<b>Khế</b>			111	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		30,000
22	<b>Chùm ruột, cà na, sầu đầu</b>			160	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		30,000
23	<b>Mận</b>			111	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		30,000
24	<b>Đào</b>			63	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		30,000
25	<b>Điều</b>			63	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		30,000
26	<b>Lê, Lựu, Thị, Hồng quân</b>			250	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		30,000
27	<b>Ổi</b>			200	

STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		25,000
28	Lêkima, Sa kê			63	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		30,000
29	Ô môi			40	
		A	cây		250,000
		B	“		160,000
		C	“		115,000
		D	“		25,000
30	Cà phê, Ca cao			250	
		A	cây		280,000
		B	“		180,000
		C	“		115,000
		D	“		25,000
31	Tiêu			250	
		A	nọc		320,000
		B	“		200,000
		C	“		125,000
		D	“		25,000
32	Trà			1,000	
		A	nọc		160,000
		B	“		115,000
		C	“		80,000
		D	“		25,000
33	Cau			250	
		A	cây		160,000
		B	“		115,000
		C	“		80,000
		D	“		25,000
<b>II</b>	<b>Loại thân mềm</b>				

STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
34	<b>Bầu, Bí, Gấc, Mướp, Su su, khổ qua</b>				
	- Giàn có diện tích trên 20m <sup>2</sup>		giàn		340,000
	- Giàn có diện tích từ 10m <sup>2</sup> đến 20m <sup>2</sup>		“		200,000
	- Giàn có diện tích dưới 10m <sup>2</sup>		“		90,000
35	<b>Thanh long</b>			250	
	- Cây đang cho nhiều trái	A	nọc		230,000
	- Cây sắp cho trái	B	“		135,000
	- Cây mới trồng	C	“		30,000
36	<b>Du đủ</b>			333	
	- Cây đang cho nhiều trái	A	cây		90,000
	- Cây sắp cho trái	B	“		35,000
	- Cây mới trồng	C	“		5,500
37	<b>Chuối</b>			không tính	
	- Cây đang cho nhiều trái	A	cây		60,000
	- Cây sắp cho trái	B	“		30,000
	- Cây con cao từ 0,5m trở lên	C	“		6,000
38	<b>Thơm, Khóm</b>		cây	không tính	6,000
<b>B</b>	<b><u>CÂY LẤY GỖ</u></b>				
1	<b>Tre, Tầm vong</b>			không tính	
	- Loại trên 30 cây/bụi		bụi		480,000
	- Loại từ 20-30 cây/bụi		“		340,000
	- Loại từ 10-20 cây/bụi		“		230,000
	- Loại dưới 10 cây/bụi		“		90,000
2	<b>Trúc, Trại</b>			không tính	
	- Loại trên 100 cây/bụi		bụi		240,000
	- Loại từ 50-100 cây/bụi		“		170,000
	- Loại từ 20-50 cây/bụi		“		115,000
	- Loại dưới 20 cây/bụi		“		45,000
3	<b>Bạch đàn, Xoan</b>			không tính	

STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
	- Cây có đường kính gốc từ 50cm trở lên		cây		230,000
	- Cây có đường kính gốc từ 40cm đến dưới 50cm		“		115,000
	- Cây có đường kính gốc từ 30cm đến dưới 40cm		“		60,000
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 30cm		“		35,000
	- Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm		“		17,000
	- Cây có đường kính gốc dưới 5cm		“		4,500
4	<b>Tràm</b>			không tính	
	- Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên		cây		45,000
	- Cây có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm		“		23,000
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm		“		11,000
	- Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm		“		9,000
	- Cây có đường kính gốc dưới 3cm		“		2,300
	- Cây mới trồng đến 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1m		“		1,700
5	<b>Sao, Dầu, Sà cừ</b>			không tính	
	- Cây có đường kính gốc từ 50cm trở lên		cây		460,000
	- Cây có đường kính gốc từ 40cm đến dưới 50cm		“		340,000

STT	Cây, nhóm cây	Phân loại	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (tính trên 1.000m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)
	- Cây có đường kính gốc từ 30cm đến dưới 40cm		“		280,000
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 30cm		“		250,000
	- Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 10cm		“		125,000
	- Cây có đường kính gốc dưới 2cm		“		17,000
6	<b>Các loại cây lấy gỗ khác</b>			không tính	
	- Cây có đường kính gốc lớn hơn 50cm		cây		200,000
	- Cây có đường kính gốc từ 40cm đến dưới 50cm		“		90,000
	- Cây có đường kính gốc từ 30cm đến dưới 40cm		“		45,000
	- Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm		“		23,000
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm		“		11,000
	- Cây có đường kính gốc dưới 10cm		“		3,500